

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 127/2023/HS-ST
Ngày: 15-12-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Duy Trâm;

Ông Nguyễn Xuân Hình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phí Hoàng Tuấn - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hà Trang Quỳnh Huế - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 106/2023/TLST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/HSST-QĐ ngày 20/11/2023 đối với các bị cáo:

1. **Nghiêm Đình M**, sinh ngày 09 tháng 8 năm 1997 tại: Hà Nội; nơi cư trú: **số A ngách E đường B, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nghiêm Đình T** (đã chết) và bà **Phùng Thị T1**, sinh năm: 1960; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ ngày 06/4/2023, chuyển tạm giam ngày 15/4/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện D**, tỉnh Lâm Đồng, có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Văn T2**, sinh ngày: 16 tháng 5 năm 1998 tại: Phú Thọ; nơi cư trú: **khu X, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Y (tên gọi khác **Nguyễn Văn T3**), sinh năm: 1976 và bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1976; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ ngày 06/4/2023, chuyển tạm giam ngày 15/4/2023,

hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện D, tỉnh Lâm Đồng, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4, sinh năm: 1987; địa chỉ: thôn P, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1978; địa chỉ: tổ G, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Trần Vinh K, sinh năm: 1978; địa chỉ: số B đường A, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Lâm Thị Thanh T5, sinh năm: 1974; địa chỉ: số C Y, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm: 1987; địa chỉ: số A P, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

6. ông TẠ Mạnh C, sinh năm: 1987; địa chỉ: thôn G, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Trần Quốc T6, sinh năm: 1985; địa chỉ: số C L, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Hoàng Công H, sinh năm: 1992; địa chỉ: số D Quốc lộ B, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm: 1990; địa chỉ: thôn G, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm: 1995; địa chỉ: số F P, tổ A, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Trung T7, sinh năm: 1978; địa chỉ: thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

12. Ông Dương Trần Phương D, sinh năm: 1989; địa chỉ: số I N, thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

13. Bà Đoàn Thị T8, sinh năm: 1964; địa chỉ: nơi cư trú: thôn I, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở: số B tổ dân phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

14. Bà Hồ Thị B1, sinh năm: 1966; địa chỉ: G N, tổ dân phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

15. Bà Ka D1, sinh năm: 1966; địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, xin xét xử vắng mặt.

16. Bà **Trần Tường V**, sinh năm: 1987; địa chỉ: **thôn E, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
17. Ông **Phùng Văn P**, sinh năm: 1994; địa chỉ: **Tổ A, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
18. Ông **Đỗ Duy Đ**, sinh năm: 1987; địa chỉ: **thôn E, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
19. Ông **Phạm Văn D2**, sinh năm: 2001; địa chỉ: **số D P, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
20. Bà **Vũ Thị Phương T9**, sinh năm: 1994; địa chỉ: **thôn Á, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
21. Ông **Nguyễn Anh L1**, sinh năm: 1994; địa chỉ: **I P, phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.
22. Ông **Dương Đình P1**, sinh năm: 1997; địa chỉ: **Xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng**, xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nghiêm Đình M và **Nguyễn Văn T2** là bạn bè quen biết ngoài xã hội với nhau. Vào tháng 09/2022 **M** và **T2** bàn nhau góp vốn để hoạt động cho vay lãi suất cao. Sau đó, **M** và **T2** mỗi người góp 100.000.000 đồng thành 200.000.000 đồng tiền vốn rồi vào **thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** thuê nhà trọ tại **tổ A, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng**. Cả hai đăng lên trang mạng xã hội Facebook nội dung: “*Cho vay không thế chấp*” liên hệ số điện thoại 0372.720.110 của **T2**. Nếu có khách liên hệ vay thì **M** và **T2** đi xem nhà của khách hàng, cùng đi cho vay tiền, cùng đi thu tiền nợ trả góp và cùng hưởng lợi từ việc thu lời trong việc cho vay này, tuy nhiên cả hai chia khách vay ra 02 bảng giấy vay nợ khác nhau, mỗi người quản lý 01 bảng, để tiện cho việc quản lý và thu tiền của khách vay. Cả hai tiến hành cho vay bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q** số tài khoản 0846443456 đứng tên **Nguyễn Văn T2** và tài khoản **Ngân hàng Thương mại Cổ phần T10** số tài khoản 06590510301 đứng tên **Nguyễn Tuấn M1** (do **M** không có hộ khẩu thường trú và không có giấy tờ tùy thân nên không mở được tài khoản ngân hàng, **M** đã mượn tài khoản ngân hàng này của **M1** để sử dụng) hoặc giao tiền mặt trực tiếp. Trong mỗi lần vay **M** và **T2** thu tiền phí dịch vụ và thu tiền trả góp trong kỳ vay là 21 ngày hoặc 25 ngày.

Ngày 06/4/2023 khi **M** và **T2** đang thu tiền trả góp từ bà **Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4**, sinh năm: 1987; nơi cư trú: **thôn P, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng** thì bị **Công an huyện D**, tỉnh Lâm Đồng phối hợp cùng **Công an xã G** phát hiện và bắt quả tang về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Từ nội dung tin nhắn của **M** và bà **T4** đã giải trình ra kết quả như sau: **M** và **T2** cho bà **T4** vay 12 lần trong thời gian từ tháng 9/2022, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng trong 25 ngày, tổng cộng cho bà **T4** vay số tiền 120.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 6.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 30.000.000 đồng (lãi suất 365%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 1.643.832 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 34.356.168 đồng.

Trên thực tế bà **T4** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 146.000.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 140.000.000 đồng và tiền phí 6.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 10.000.000 đồng (tiền trả góp trong 20 ngày của lần vay cuối).

Qua khám xét nơi ở của **M** và **T2**, Cơ quan điều tra đã thu giữ 03 tờ giấy in tên các khách vay tiền của **M** và **T2**.

Đối với những người vay tiền của **M** và **T2**, hiện Cơ quan điều tra đã chứng minh và làm việc được với 21 người gồm:

1. **M** và **T2** cho bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1978; nơi cư trú: **tổ G, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 3/2023 với số tiền là 20.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 2.000.000 đồng, tiền lãi là 5.200.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 230.137 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 6.969.863 đồng.

Trên thực tế bà **N** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 22.400.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 20.400.000 đồng và tiền phí 2.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 4.800.000 đồng (tiền trả góp trong 04 ngày).

2. **M** và **T2** cho ông **Trần Vinh K**, sinh năm: 1978; nơi cư trú: **số B đường A, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 03 lần từ tháng 2/2023, mỗi lần vay số tiền là 10.000.000 đồng, 02 lần vay trong 21 ngày và 01 lần vay trong 20 ngày, tổng cộng cho ông **K** vay 30.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 3.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 7.200.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm và 365%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 339.725 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 9.860.275 đồng.

Trên thực tế ông **K** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 32.400.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 29.400.000 đồng và tiền phí 3.000.000 đồng), còn phải trả

tiền gốc và lãi ngày là 7.800.000 đồng (tiền trả góp trong 13 ngày của lần vay cuối).

3. **M** và **T2** cho bà **Lâm Thị Thanh T5**, sinh năm: 1974; nơi cư trú: **số C Y, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 3/2023 với số tiền là 10.000.000 đồng, vay trong 25 ngày. Tiền phí là 500.000 đồng, tiền lãi là 2.500.000 đồng (lãi suất 365%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 136.986 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 2.863.014 đồng.

Trên thực tế bà **T5** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 4.500.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 4.000.000 đồng và tiền phí 500.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 8.500.000 đồng (tiền trả góp trong 17 ngày).

4. **M** và **T2** cho bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm: 1987; nơi cư trú: **số A P, phường B' Lao, TP ., tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 3/2023 với số tiền là 50.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 4.000.000 đồng, tiền lãi là 13.000.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 575.342 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 16.424.658 đồng.

Trên thực tế bà **L** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 37.000.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 33.000.000 đồng và tiền phí 4.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 30.000.000 đồng (tiền trả góp trong 10 ngày).

5. **M** và **T2** cho ông **Tạ Mạnh C1**, sinh năm: 1987; nơi cư trú: **thôn G, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng** vay 04 lần từ tháng 12/2022, 01 lần vay 5.000.000 đồng, 02 lần vay 2.500.000 đồng và 01 lần vay 10.000.000 đồng, đều vay trong 21 ngày, tổng cộng cho ông **C1** vay 20.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 2.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 5.200.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 230.136 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 6.969.864 đồng.

Trên thực tế ông **C1** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 24.200.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 22.200.000 đồng và tiền phí 2.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 3.000.000 đồng (tiền trả góp trong 05 ngày của lần vay cuối).

6. **M** và **T2** cho ông **Trần Quốc T6**, sinh năm: 1985; nơi cư trú: **số C L, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 06 lần từ tháng 11/2022, mỗi lần vay số tiền 10.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho ông **T6** vay số tiền 60.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 6.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 15.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 690.408 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 20.909.592 đồng.

Trên thực tế ông T6 đã trả cho M và T2 tổng cộng 75.000.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 69.000.000 đồng và tiền phí 6.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 6.600.000 đồng (tiền trả góp trong 11 ngày của lần vay cuối).

7. M và T2 cho ông Hoàng Công H, sinh năm: 1992; nơi cư trú: số D Quốc lộ B, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng vay 02 lần từ tháng 3/2023 đến nay, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho ông H vay số tiền 10.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 1.200.000 đồng, tổng tiền lãi là 2.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 115.068 đồng. Như vậy, M và T2 thu lợi bất chính số tiền 3.684.932 đồng.

Trên thực tế ông H đã trả cho M và T2 tổng cộng 11.700.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 10.500.000 đồng và tiền phí 1.200.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 2.100.000 đồng (tiền trả góp trong 07 ngày của lần vay cuối).

8. M và T2 cho ông Nguyễn Đức H1, sinh năm: 1990; nơi cư trú: thôn G, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng vay 01 lần vào tháng 3/2023 với số tiền là 10.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 2.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 115.068 đồng. Như vậy, M và T2 thu lợi bất chính số tiền 3.484.932 đồng.

Trên thực tế ông H1 đã trả cho M và T2 tổng cộng 7.000.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 6.000.000 đồng và tiền phí 1.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 6.600.000 đồng (tiền trả góp trong 11 ngày).

9. M và T2 cho ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm: 1995; nơi cư trú: số F P, tổ A, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng vay 01 lần vào tháng 02/2023 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 600.000 đồng, tiền lãi là 1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, M và T2 thu lợi bất chính số tiền 1.842.466 đồng.

Trên thực tế ông G đã trả đủ tiền cho M và T2, tổng cộng 6.900.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 600.000 đồng).

10. M và T2 cho ông Nguyễn Trung T7, sinh năm: 1978; nơi cư trú: thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vay 03 lần từ tháng 02/2023, mỗi lần vay số tiền 20.000.000 đồng, 01 lần vay trong 21 ngày và 02 lần vay trong 25 ngày, tổng cộng cho ông T7 vay số tiền 60.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 4.900.000 đồng, tổng tiền lãi là 15.200.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm và 365%/năm). Số tiền lãi

được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 778.083 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 19.321.917 đồng.

Trên thực tế ông **T7** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 57.100.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 52.200.000 đồng và tiền phí 4.900.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 23.000.000 đồng (tiền trả góp trong 23 ngày của lần vay cuối).

11. **M** và **T2** cho ông **Dương Trần Phương D**, sinh năm: 1989; nơi cư trú: **số I N, thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 05 lần từ tháng 02/2023 đến nay, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho ông **D** vay 25.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 2.500.000 đồng, tổng tiền lãi là 6.500.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 287.670 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 8.712.330 đồng.

Trên thực tế ông **D** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 29.500.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 27.000.000 đồng và tiền phí 2.500.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 4.500.000 đồng (tiền trả góp trong 15 ngày của lần vay cuối).

12. **M** và **T2** cho bà **Đoàn Thị T8**, sinh năm: 1964; nơi cư trú: **số B tổ dân phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng** vay 03 lần từ tháng 03/2023, 02 lần vay 10.000.000 đồng và 01 lần vay 15.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho bà **T8** vay 35.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 4.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 9.100.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 402.740 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 12.697.260 đồng.

Trên thực tế bà **T8** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 35.500.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 31.500.000 đồng và tiền phí 4.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 12.600.000 đồng (tiền trả góp trong 14 ngày của lần vay cuối).

13. **M** và **T2** cho bà **Hồ Thị B1**, sinh năm: 1966; nơi cư trú: **số G N, tổ dân phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng** vay 02 lần từ tháng 03/2023, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho bà **B1** vay 10.000.000 đồng. Tổng tiền phí là 1.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 2.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 115.068 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 3.484.932 đồng.

Trên thực tế bà **B1** đã trả cho **M** và **T2** tổng cộng 10.600.000 đồng (gồm: tiền gốc và tiền lãi là 9.600.000 đồng và tiền phí 1.000.000 đồng), còn phải trả tiền gốc và lãi ngày là 3.000.000 đồng (tiền trả góp trong 10 ngày của lần vay cuối).

14. **M** và **T2** cho bà **Ka D1**, sinh năm: 1966; nơi cư trú: **thôn K, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng** vay 02 lần vào tháng 02/2023, 01 lần và 5.000.000 đồng và 01 lần vay 10.000.000 đồng, vay trong 21 ngày, tổng cộng cho bà **Ka D1** vay 15.000.000 đồng. Tiền phí là 900.000 đồng, tiền lãi là 3.900.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 172.603 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 4.627.397 đồng.

Trên thực tế bà **Ka D1** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 19.800.000 đồng (gồm: tiền gốc 15.000.000 đồng, tiền lãi 3.900.000 đồng và tiền phí 900.000 đồng).

15. **M** và **T2** cho bà **Trần Tường V**, sinh năm: 1987; nơi cư trú: **thôn E, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 12/2022 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là 1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 1.542.466 đồng.

Trên thực tế bà **V** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 6.600.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 300.000 đồng).

16. **M** và **T2** cho ông **Phùng Văn P**, sinh năm: 1994, trú tại: **tổ A, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 02/2023 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là 1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 1.542.466 đồng.

Trên thực tế ông **P** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 6.600.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 300.000 đồng).

17. **M** và **T2** cho ông **Đỗ Duy Đ**, sinh năm: 1987; nơi cư trú: **thôn E, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 12/2022 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là 1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật Dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 1.542.466 đồng.

Trên thực tế ông **Đ** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 6.600.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 300.000 đồng).

18. **M** và **T2** cho ông **Phạm Văn D2**, sinh năm: 2001; nơi cư trú: **số D P, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 01/2023 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là

1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 1.542.466 đồng.

Trên thực tế ông **D2** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 6.600.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 300.000 đồng).

19. **M** và **T2** cho bà **Vũ Thị Phương T9**, sinh năm: 1994; nơi cư trú: **thôn Á, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 12/2022 với số tiền là 10.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 600.000 đồng, tiền lãi là 2.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 115.068 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 3.084.932 đồng.

Trên thực tế bà **T9** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 13.200.000 đồng (gồm: tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi 2.600.000 đồng và tiền phí 600.000 đồng).

20. **M** và **T2** cho ông **Nguyễn Anh L1**, sinh năm: 1994; nơi cư trú: **số I P, phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 01/2023 với số tiền là 5.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là 1.300.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 57.534 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 1.542.466 đồng.

Trên thực tế ông **L1** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 6.600.000 đồng (gồm: tiền gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi 1.300.000 đồng và tiền phí 300.000 đồng).

21. **M** và **T2** cho ông **Dương Đình P1**, sinh năm: 1997; nơi cư trú: **xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng** vay 01 lần vào tháng 01/2023 với số tiền là 10.000.000 đồng, vay trong 21 ngày. Tiền phí là 600.000 đồng, tiền lãi là 2.600.000 đồng (lãi suất 451,905%/năm). Số tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 115.068 đồng. Như vậy, **M** và **T2** thu lợi bất chính số tiền 3.084.932 đồng.

Trên thực tế ông **P1** đã trả đủ tiền cho **M** và **T2**, tổng cộng 13.200.000 đồng (gồm: tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi 2.600.000 đồng và tiền phí 600.000 đồng).

Ngoài ra, **M** và **T2** khai nhận còn cho nhiều người khác vay tiền. Tuy nhiên, đối với những người vay này **M** và **T2** không lưu số điện thoại và không nhớ rõ tên, địa chỉ và số tiền cho vay.

Tại cơ quan điều tra, **Nghiêm Đình M** và **Nguyễn Văn T2** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện D** đã thu giữ:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen sim số: 0372.720.110; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu đen sim số: 0846.443.456; 01 căn cước công dân tên **Nguyễn Văn T2**: số căn cước công dân 025098001982; 01 thẻ ATM **Ngân hàng M2** tên NGUYEN VAN TUAN: số tài khoản: 0846.443.456; 01 thẻ ATM **Ngân hàng V1** tên NGUYEN VAN TUAN: số tài khoản: 0846.443.456; 01 điện thoại di động Iphone sim số 0868004382; 01 căn cước công dân mang tên **NGUYỄN THỊ BÍCH L2**; 01 giấy đăng ký xe mang tên K' VIỆT biển số 49M1 - 222.04 (đều đã được niêm phong); 01 xe máy biển số: 49M1 - 222.04 , hiện giao cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh quản lý.

- 03 tờ giấy có nội dung ghi nợ của người vay, hiện đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- 01 Giấy khai sinh tên **Nghiêm Đình M** (bản gốc), hiện đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4**, bà **Nguyễn Thị N**, ông **Trần Vinh K**, bà **Lâm Thị Thanh T5**, bà **Nguyễn Thị Bích L**, ông **Tạ Mạnh C1**, ông **Trần Quốc T6**, ông **Hoàng Công H**, ông **Nguyễn Đức H1**, ông **Nguyễn Hoàng G**, ông **Nguyễn Trung T7**, ông **Dương Trần Phương D**, bà **Đoàn Thị T8**, bà **Hồ Thị B1**, bà **Ka D1**, bà **Trần Tường V**, ông **Phùng Văn P**, ông **Đỗ Duy Đ**, ông **Phạm Văn D2**, bà **Vũ Thị Phương T9**, ông **Nguyễn Anh L1**, ông **Dương Đình P1** đều không yêu cầu, không đề nghị các bị cáo phải lại số tiền lãi thu quá mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự.

Cáo trạng số 107/CT-VKS ngày 10/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo **Nghiêm Đình M**, **Nguyễn Văn T2** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi mà mình đã thực hiện như nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Các bị cáo thống nhất và không thắc mắc gì về nội dung bản cáo trạng, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội, tranh luận đối với các bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo

Nghiêm Đình M, Nguyễn Văn T2 về tội danh và điều luật áp dụng như nội dung Cáo trạng số 107/CT-VKS ngày 10 tháng 10 năm 2023 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo **Nghiêm Đình M, Nguyễn Văn T2** đã phạm vào tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Qua phân tích đánh giá tính chất mức độ về hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng đề nghị:

Đề nghị áp dụng khoản 2, 3 Điều 201, Điều 17, Điều 35, Điều 38, Điều 50, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo **Nghiêm Đình M** và **Nguyễn Văn T2** mỗi bị cáo từ 12 đến 15 tháng tù, phạt bổ sung: phạt tiền mỗi bị cáo từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Các bị cáo dùng số tiền 525.000.000 đồng để cho vay nhưng một số người vay chưa trả tiền vay cho các bị cáo. Các bị cáo mới được những người vay trả lại số tiền 427.205.072 đồng và các bị cáo thu số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 6.408.206 nên cần buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền dùng để cho vay là 427.205.072 đồng và tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự là 6.408.206 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền mà các bị cáo cho vay tiền gốc còn lại 97.794.928 đồng thì do một số người vay tiền của bị cáo chưa trả lại cho các bị cáo nên cần buộc những người này nộp lại để sung vào Ngân sách nhà nước gồm: buộc bà **Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4** nộp lại số tiền 8.000.0000 đồng, buộc ông **Nguyễn Thị N** nộp lại số tiền 3.809.520 đồng, buộc ông **Trần Vinh K** nộp lại số tiền 6.500.000 đồng, buộc bà **Lâm Thị Thanh T5** nộp lại số tiền 6.800.000 đồng, buộc bà **Nguyễn Thị Bích L** nộp lại số tiền 23.809.500 đồng, buộc ông **Tạ Mạnh C1** nộp lại số tiền 2.380.950 đồng, buộc ông **Trần Quốc T6** nộp lại số tiền 5.238.090 đồng, buộc ông **Hoàng Công H** nộp lại số tiền 1.666.413 đồng, buộc ông **Nguyễn Đức H1** nộp lại số tiền 5.238.090 đồng, buộc ông **Nguyễn Trung T7** nộp lại số tiền 18.400.000 đồng, buộc ông **Dương Trần Phương D** nộp lại số tiền 3.571.425 đồng, buộc bà **Đoàn Thị Tuyết n** lại số tiền 9.999.990 đồng, buộc bà **Hồ Thị B1** nộp lại số tiền 2.380.950 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Trả lại cho bị cáo **Nguyễn Văn T2** 01 căn cước công dân tên **Nguyễn Văn T2**: số căn cước công dân 025098001982; 01 thẻ ATM **Ngân hàng M2** tên NGUYEN VAN TUAN: số tài khoản: 0846.443.456; 01 thẻ ATM **Ngân hàng V1** tên NGUYEN VAN TUAN: số tài khoản: 0846.443.456

+ Tịch thu sung quỹ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen sim số: 0372.720.110; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu đen sim số: 0846.443.456; 01 điện thoại di động Iphone sim số 0868004382; 01 xe máy biển kiểm soát số: 49M1 - 222.04, 01 giấy đăng ký xe mang tên K' VIỆT biển số 49M1- 222.04.

+ Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án 03 tờ giấy có nội dung ghi nợ của người vay.

+ Trả lại cho bị cáo **Nghiêm Đình M** 01 giấy khai sinh tên **Nghiêm Đình M** (bản gốc) và phô tô 01 bản lưu vào hồ sơ vụ án.

+ Trả lại cho bà **Nguyễn Thị Bích L** 01 căn cước công dân mang tên **Nguyễn Thị Bích L**.

- Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất 20%/năm nên không đề cập.

- Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Các bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Trong thời gian bị tạm giam, các bị cáo đều nhận thấy hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật. Các bị cáo tỏ thái độ ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm được trở về với gia đình, thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an huyện D**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân **huyện D**, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử nên căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội đối với các bị cáo: đối chiếu lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù

hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023 tại huyện D, huyện B và thành phố B tỉnh Lâm Đồng, Nghiêm Đình M và Nguyễn Văn T2 đã cho 22 người vay với tổng số tiền cho vay là 525.000.000 đồng, thời hạn vay trong 21 ngày hoặc 25 ngày. Tổng tiền phí M và T2 thu là 42.300.000 đồng. Tổng tiền lãi M và T2 thu là 134.200.000 đồng, lãi suất cho vay từ 365%/năm đến 451,905%/năm. Lãi suất M và T2 cho vay mức thấp nhất đã vượt quá 18 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, mức cao nhất đã vượt quá 22 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự. Tổng số tiền lãi M và T2 được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự là 6.408.206 đồng. Như vậy, M và T2 thu lợi bất chính số tiền 170.091.794 đồng (gồm tiền phí và tiền lãi vượt quá theo quy định của Bộ luật dân sự). Hành vi của các bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[4.2] Về tính tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ thái độ ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho các bị cáo.

[4.3] Về nhân thân: Căn cứ trích lục tiền án, tiền sự của Phòng hồ sơ nghiệp vụ (P06) Công an tỉnh L và lý lịch của các bị cáo thể hiện các bị cáo không có tiền án, tiền sự.

[5] Về quyết định hình phạt: Xét thấy các bị cáo là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có nhận thức pháp luật, biết rõ hành vi cho vay với mức lãi suất cao hơn 05 lần lãi suất theo quy định của pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi mà các bị cáo thực hiện đã xâm phạm đến hoạt động quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, ảnh hưởng trật tự, trị an của xã hội. Hành vi đó làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng góp tiền, cùng đi

xem nhà, cùng cho vay và cùng đi thu tiền, cùng sử dụng số tiền thu lợi bất chính để tiêu xài cá nhân nên hình phạt các bị cáo phải chịu là như nhau. Do đó, để có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo cũng như đấu tranh phòng chống tội phạm chung trong xã hội, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt các bị cáo hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất hành vi mà các bị cáo đã gây ra, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: các bị cáo dùng tiền cho vay với mức lãi suất vượt quá 05 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong bộ luật dân sự để thu lợi bất chính nên cần phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về biện pháp tư pháp: các bị cáo dùng số tiền 525.000.000 đồng để cho vay. Tuy nhiên, một số người vay chưa trả tiền vay cho các bị cáo. Các bị cáo mới được những người vay trả lại số tiền 427.205.072 đồng nên cần buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền dùng để cho vay là 427.205.072 đồng và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà M và T2 đã thu của người vay là 6.408.206 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền mà các bị cáo cho vay tiền gốc còn lại 97.794.928 đồng thì do một số người vay tiền của bị cáo chưa trả lại cho các bị cáo nên cần buộc những người này nộp lại để sung vào Ngân sách nhà nước gồm: buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4 nộp lại số tiền 8.000.0000 đồng, buộc ông Nguyễn Thị N nộp lại số tiền 3.809.520 đồng, buộc ông Trần Vinh K nộp lại số tiền 6.500.000 đồng, buộc bà Lâm Thị Thanh T5 nộp lại số tiền 6.800.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị Bích L nộp lại số tiền 23.809.500 đồng, buộc ông Tạ Mạnh C1 nộp lại số tiền 2.380.950 đồng, buộc ông Trần Quốc T6 nộp lại số tiền 5.238.090 đồng, buộc ông Hoàng Công H nộp lại số tiền 1.666.413 đồng, buộc ông Nguyễn Đức H1 nộp lại số tiền 5.238.090 đồng, buộc ông Nguyễn Trung T7 nộp lại số tiền 18.400.000 đồng, buộc ông Dương Trần Phương D nộp lại số tiền 3.571.425 đồng, buộc bà Đoàn Thị Tuyết n lại số tiền 9.999.990 đồng, buộc bà Hồ Thị B1 nộp lại số tiền 2.380.950 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều không yêu cầu các bị cáo hoàn trả số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự nên không đề cập.

[9] Về xử lý vật chứng:

+ 01 căn cước công dân số 025098001982 mang tên Nguyễn Văn T2; 01 thẻ ATM Ngân hàng M2 số tài khoản: 0846.443.456 tên NGUYEN VAN TUAN; 01

thẻ ATM Ngân hàng V1 số tài khoản: 0846.443.456 tên N1 là giấy tờ hợp pháp của bị cáo T2 nên cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T2.

+ 01 giấy khai sinh tên Nghiêm Đình M (bản chính) là giấy tờ tùy thân của bị cáo M nên cần trả lại cho bị cáo Nghiêm Đình M và phô tô 01 bản lưu vào hồ sơ vụ án.

+ 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Bích L là giấy tờ tùy thân của bà L nên cần trả lại cho bà L.

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen sim số: 0372.720.110; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu đen sim số: 0846.443.456 của Nguyễn Văn T2; 01 điện thoại di động Iphone sim số 0868004382; 01 xe mô tô biển số: 49M1- 222.04, 01 giấy đăng ký xe mang tên K' VIỆT biển số 49M1- 222.04 của Nghiêm Đình M là công cụ, phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

+ 03 tờ giấy có nội dung ghi nợ của người vay là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án

[10] Về án phí: buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: các bị cáo Nghiêm Đình M, Nguyễn Văn T2 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt: áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; các Điều 17, 35, 38, 50; 58; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: xử phạt các bị cáo Nghiêm Đình M và Nguyễn Văn T2 mỗi bị cáo 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/4/2023; Phạt bổ sung mỗi bị cáo số tiền 50.000.000 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp: buộc các bị cáo Nghiêm Đình M và Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền dùng để cho vay là 427.205.072 đồng và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà các bị cáo M và T2 đã thu của những người vay là 6.408.206 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm T4 nộp lại số tiền 8.000.0000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị N nộp lại số tiền 3.809.520 đồng, buộc ông Trần Vinh K nộp lại số tiền 6.500.000 đồng, buộc bà Lâm Thị Thanh T5 nộp lại số tiền 6.800.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị Bích L nộp lại số tiền 23.809.500 đồng, buộc ông Tạ Mạnh C1 nộp lại số tiền 2.380.950 đồng, buộc ông Trần Quốc T6 nộp lại số tiền

5.238.090 đồng, buộc ông **Hoàng Công H** nộp lại số tiền 1.666.413 đồng, buộc ông **Nguyễn Đức H1** nộp lại số tiền 5.238.090 đồng, buộc ông **Nguyễn Trung T7** nộp lại số tiền 18.400.000 đồng, buộc ông **Dương Trần Phương D** nộp lại số tiền 3.571.425 đồng, buộc bà **Đoàn Thị Tuyết n** lại số tiền 9.999.990 đồng, buộc bà **Hồ Thị B1** nộp lại số tiền 2.380.950 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả lại cho bị cáo **Nguyễn Văn T2** 01 căn cước công dân số 025098001982 mang tên **Nguyễn Văn T2**; 01 thẻ ATM **Ngân hàng M2** số tài khoản: 0846.443.456 mang tên NGUYEN VAN TUAN; 01 thẻ ATM **Ngân hàng V1** số tài khoản: 0846.443.456 mang tên NGUYEN VAN TUAN.

Trả lại cho bị cáo **Nghiêm Đình M** 01 bản chính giấy khai sinh mang tên **Nghiêm Đình M**.

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị Bích L** 01 căn cước công dân mang tên **Nguyễn Thị Bích L**.

Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu của bị cáo **Nguyễn Văn T2**; 01 điện thoại di động Iphone, 01 xe mô tô biển số: 49M1 - 222.04, 01 giấy đăng ký xe mang tên K' VIỆT biển số 49M1 - 222.04 của bị cáo **Nghiêm Đình M**.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/10/2023 giữa **Công an huyện D** và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh).

5. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: các bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Di Linh;
- Công an huyện Di Linh;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu HS – AV.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Văn Chiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Duy Trâm – Nguyễn Xuân Hình

Đoàn Văn Chiến